CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM, ST=Hồ Chí Minh, UID=MST:0305683167
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.26 13:52:45+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.2.1

trueFriend KIM Vietnam Fund Management Company

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM**
***KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence - Freedom - Happiness***

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2026*
*Ho Chi Minh City, November 26, 2026*

Số/ *No .:* 20261126/KTGD/FUEKIV30-CBTT

# CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

# *ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING*

*Kính gửi :* Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/
*/To :* Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
  *Fund Management company:* *KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.*
- *Tên Ngân hàng giám sát* *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam*
  *Superviosry bank* *Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)*
- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ *KIM GROWTH VN30 ETF*
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* **FUEKIV30**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu phố 39, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*
  *Main office address* *Unit 6.02, 6F, The Mett Building 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

**Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/** ***We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:***

- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* **25/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
  *1 lot of ETF/ Creation Unit = 100 000 ETF certificates*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lôt ETF/ Components and weighting:

| **STT** ***Order*** | **Mã chứng khoán** ***Securities code*** | **Số lượng** ***Volume*** | **Tỷ lệ % trong danh mục** ***Weighting*** |
|---|---|---|---|
| **I. Chứng khoán/ *Stock*** | | | |
| 1 | ACB | 2.400 | 3,86% |
| 2 | BID | 200 | 0,49% |
| 3 | BSR | 400 | 0,77% |
| 4 | CTG | 600 | 1,48% |
| 5 | FPT | 1.800 | 6,87% |
| 6 | GAS | 100 | 0,56% |
| 7 | GVR | 200 | 0,45% |
| 8 | HDB | 2.500 | 4,44% |
| 9 | HPG | 5.600 | 9,31% |
| 10 | LPB | 1.200 | 3,35% |
| 11 | MBB | 2.500 | 3,69% |
| 12 | MCH | 300 | 3,25% |
| 13 | MSN | 1.000 | 5,63% |
| 14 | MWG | 1.200 | 6,93% |
| 15 | SAB | 200 | 0,70% |
| 16 | SHB | 1.800 | 1,54% |
| 17 | SSB | 900 | 1,10% |
| 18 | SSI | 1.000 | 1,61% |
| 19 | STB | 900 | 5,11% |
| 20 | TCB | 2.900 | 4,90% |
| 21 | TCX | 200 | 0,45% |
| 22 | VCB | 400 | 1,64% |
| 23 | VHM | 900 | 4,51% |
| 24 | VIB | 1.100 | 1,20% |
| 25 | VIC | 500 | 10,01% |
| 26 | VJC | 400 | 4,48% |
| 27 | VNM | 900 | 3,84% |
| 28 | VPB | 2.700 | 4,50% |
| 29 | VPL | 100 | 0,78% |
| 30 | VRE | 1.000 | 1,91% |
| **II. Tiền/ *Cash*** | | | |
| | Tiền/ *Cash* (VND) | 7.564.226 | 0,62% |
| **III. Tổng / Total (= I + II)** | | | |
| | | 1.227.019.226 | |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spead between a basket and 1 lot of ETF in value*
+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ B*asket value* : (VND) **1.219.455.000**
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF* : (VND) **1.227.019.226**
- Giá trị chênh lệch/ *Different in value* : (VND) **7.564.226**
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to deal with the difference:*
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

**Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:***

| **STT** *No.* | **Mã chứng khoán** *Securities code* | **Tiền thay thế tương ứng 1 CP/** *Cash Substitution per share (VND)* | **Đối tượng áp dụng/** *Applied to* | **Lý do/** *Reason* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | BID | 30.100 | BSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC |
| 2 | SSI | 19.750 | SSI | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC |
| 3 | GVR | 27.850 | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| 4 | MWG | 70.900 | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)
State if component securities shall have corporate action (if any):
- Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/ *The correction and cancellation of transaction errors (if any):*
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other relevant information (if any)*

**- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:***

| **Chỉ tiêu/** *Criteria* | **Kỳ này/ *This period* (*)** **25/11/2026** | **Kỳ trước/ *Last period* (**)** **23/11/2026** | **Chênh lệch/** **Chênh lệch/** |
|---|---|---|---|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ *Creation units issued* | | 3 | (3) |
| 2. Số lô đã mua lại/ *Creation units redeemed* | | | - |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ *Outstanding shares* | 168.900.000 | 168.900.000 | - |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ *Closing price* | 12.320,00 | 12.540,00 | (220,00) |
| 5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ *Net asset value at valuation date* | | | |
| của quỹ ETF/ *of the Fund* | 2.068.754.415.474 | 2.063.915.332.954 | 4.839.082.520 |
| của 1 lô CCQ ETF/ *per ETF creation unit* | 1.227.019.226 | 1.224.149.070 | 2.870.156 |
| của 1 CCQ/ *per Share* | 12.270,19 | 12.241,49 | 28,70 |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index (VN30) | 1.776,58 | 1.791,12 | (14,54) |

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 24/11/2026 */ Item 5 is net asset value at 24/11/2026*
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 22/11/2026 */ Item 5 is net asset value at 22/11/2026*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We declare that all information provided in this paper is true and accrate; we shall be legally responsible for any mispresentation.

**Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ**
*Authorised Representative of Fund Management Company*

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
P. AN KHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV